

đỡ cũng như hạn chế sự can thiệp của những người khác trong xã hội.

Do tỷ lệ thai phụ bị bạo hành cao nên chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cơ sở y tế các tuyến cần chú trọng tập trung phát hiện các thai phụ bị bạo hành khi khám thai. Điều này đặc biệt quan trọng để có thể xây dựng mạng lưới hỗ trợ cho các thai phụ và có những can thiệp thích hợp nhằm nâng cao sức khỏe thai phụ và trẻ sơ sinh.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phụ nữ mang thai trên 35 tuổi có tỷ lệ bị bạo hành cao hơn các nhóm tuổi khác (50%). Phụ nữ trên 35 tuổi mang thai có nguy cơ tai biến sản khoa cao hơn nhóm tuổi 20 - 35, trẻ sinh ra cũng tăng nguy cơ mắc các dị tật bẩm sinh. Do vậy, một mặt, các chương trình can thiệp cần quan tâm hỗ trợ hơn cho nhóm phụ nữ này. Mặt khác cần tiếp tục có các nghiên cứu đánh giá xác định mối quan hệ giữa mang thai trên 35 tuổi và bạo hành, là do bạo hành dẫn tới mang thai ngoài ý muốn hay vì chưa sinh được con có giới tính mong muốn nên tiếp tục mang thai và bị bạo hành.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ bạo hành do chồng ở phụ nữ mang thai tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng năm 2023 là khá cao (32,5%). Do đó, chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cơ sở y tế các tuyến cần chú trọng sàng lọc sớm các thai phụ trong các lần khám thai. Điều này đặc biệt quan

trọng để có thể xây dựng mạng lưới hỗ trợ cho các thai phụ và có những can thiệp thích hợp nhằm nâng cao sức khỏe thai phụ và trẻ sơ sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bessa MMM, Drezett J, Rolim M, de Abreu LC.** Violence against women during pregnancy: sistematized revision. *Reprodução climatério.* 2014;29(2):71-9.
2. **Tho Nhi T, Hanh NTT, Hinh ND, Toan NV, Gammeltoft T, Rasch V, et al.** Intimate Partner Violence among Pregnant Women and Postpartum Depression in Vietnam: A Longitudinal Study. *Biomed Res Int.* 2019;2019:4717485.
3. **García-Moreno C, Pallitto C, Devries K, Stöckl H, Watts C, Abrahams N.** Global and regional estimates of violence against women: prevalence and health effects of intimate partner violence and non-partner sexual violence: World Health Organization; 2013.
4. **Campbell J, Garcia-Moreno C, Sharps P.** Abuse during pregnancy in industrialized and developing countries. *Violence against women.* 2004;10(7):770-89.
5. **Phạm Nguyễn Lam Phương, Ngô Thị Hồng Uyên, Trần Đình Trung.** Tỷ lệ bạo hành gia đình và các loại bạo hành khi mang thai ở phụ nữ đã kết hôn tại thành phố Đà Nẵng: một nghiên cứu mô tả cắt ngang. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2022;516(2).
6. **WHO.** Violence against women. 2014.
7. **Anand E, Unisa S, Singh J.** Intimate partner violence and unintended pregnancy among adolescent and young adult married women in South Asia. *Journal of biosocial science.* 2017;49(2):206-21.

KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ TỰ Ý SỬ DỤNG KHÁNG SINH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH

Nguyễn Thị Cần¹, Nguyễn Thị Thúy Ngân¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nhận thức sử dụng kháng sinh đóng góp cơ bản trong công cuộc bảo vệ người dùng khỏi tình trạng lạm dụng kháng sinh giúp hạn chế đề kháng kháng sinh. Mục tiêu nghiên cứu: Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Tất cả các sinh viên theo học các ngành Y Dược tại trường Đại học Y khoa Vinh; nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Có 48,1% sinh viên có hành vi tự ý sử dụng kháng sinh trong 1 năm

qua; có 99,22% sinh viên có từng nghe về thuốc kháng sinh; nguồn thông tin về kháng sinh chủ yếu qua phương tiện truyền thông (75,83%); có 99,01% sinh viên dùng kháng sinh theo đơn của bác sĩ; có 95,29% sinh viên có thái độ đến bác sĩ khám để được kê đơn thuốc thích hợp; 88,6% sinh viên hoàn toàn tuân thủ hướng dẫn điều trị của bác sĩ. Có 90,64% sinh viên sử dụng nước chín/nước đun sôi để nguội để uống thuốc và 80,3% sinh viên ngưng sử dụng thuốc kháng sinh khi hoàn tất chỉ định và hướng dẫn điều trị của bác sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (80,3%). **Kết luận:** Sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh có kiến thức cũng như thái độ thực hành về sử dụng kháng sinh đạt ở mức cao. Việc trang bị kiến thức về kiến thức sử dụng kháng sinh thì sinh viên sẽ có thái độ tích cực và thực hành cũng như nhận thức trong việc tuân thủ nguyên tắc sử dụng kháng sinh cao hơn.

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, thực hành, tự ý, sử dụng, kháng sinh

¹Trường Đại học Y khoa Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Cần

Email: pharmacistcannnguyen@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2023

Ngày duyệt bài: 14.9.2023

SUMMARY**SURVEY OF KNOWLEDGE, ATTITUDE, PRACTICE ABOUT THE VOLUNTARY USE OF ANTIBIOTICS BY STUDENTS VINH MEDICAL UNIVERSITY**

Background: Antibiotic use awareness makes a fundamental contribution to protecting users from antibiotic abuse, helping to limit antibiotic resistance. **Objective:** Survey knowledge, attitude and practice of students of Vinh Medical University on antibiotic use. Materials and method: All students study Medicine and Pharmacy at Vinh Medical University; cross-sectional descriptive studies. **Results:** 48.1% of students have voluntarily used antibiotics in the past 1 year; 99.22% of students had heard of antibiotics; The main source of information about antibiotics is through the media (75.83%); 99.01% of students take antibiotics according to doctor's prescription; 95.29% of students have the attitude of going to the doctor for an appropriate prescription; 88.6% of students fully complied with their doctor's treatment instructions. There 90.64% of students used boiled water/cooled boiled water to take medicine, and 80.3% stopped using antibiotics when completing the doctor's instructions and treatment instructions. **Conclusion:** Students of Vinh Medical University have a high level of knowledge and practice on antibiotic use. Armed with knowledge about antibiotic use, students will have a positive attitude, practice, and awareness in complying with the principle of higher antibiotic use.

Keywords: Knowledge, attitude, practice, use, antibiotics.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, thói quen sử dụng thuốc tràn lan để tự điều trị các triệu chứng tại nhà thuốc mà không qua đơn của bác sĩ đang trở nên một vấn đề đáng quan tâm, trong đó có nhóm thuốc kháng sinh. Việc sử dụng thuốc kháng sinh không cần thiết, không đủ liều lượng và đồng thời tăng nhanh tình trạng kháng kháng sinh đã gây ra một mối đe dọa lớn với sức khỏe của người dùng. Các yếu tố chính trong cộng đồng dẫn đến tình trạng kháng kháng sinh là thiếu kiến thức và nhận thức của cộng đồng, khó khăn trong việc đi khám. Bộ Y tế đã chỉ ra rằng, có tới 76% bác sĩ kê đơn kháng sinh chưa phù hợp, đây là nguyên nhân khiến 33% người bệnh bị kháng thuốc [1]. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ kháng kháng sinh cao nhất toàn cầu [2]. Dự báo đến năm 2050, tình trạng kháng thuốc có thể là nguyên nhân gây tử vong cho 10 triệu người trên toàn cầu mỗi năm, tương đương cứ 3 giây sẽ có 1 người tử vong – lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ tử vong do ung thư [3], [4]. Kháng kháng sinh là một tình trạng đáng báo động không chỉ với Việt Nam mà còn trên thế giới.

Tình trạng kháng thuốc kháng sinh ngày càng trầm trọng, là mối đe dọa sức khỏe toàn cầu, gây ảnh hưởng lớn đến ngành kinh tế, sự phát triển chung với xã hội. Hàng năm vào ngày 18 đến ngày 24 tháng 11, sự kiện "Tuần lễ truyền thông phòng, chống kháng thuốc (Antimicrobial Resistance – AMR)" của Tổ chức Y tế Thế giới diễn ra nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng, khuyến khích người dân chung tay hành động chống lại tình trạng kháng thuốc đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Để hiện thực hoá những mục tiêu đó, chúng ta cần ưu tiên tiếp cận đến nền giáo dục Đại học, đặc biệt là sinh viên ngành Y – Dược, bởi họ là những người đã có ý thức bảo vệ sức khỏe, là những bác sĩ, dược sĩ tương lai, là người sẽ quyết định một phần vào sự dùng thuốc của người dân. Xuất phát từ thực tế, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "*Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh*", với mục tiêu khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh từ đó sẽ đem lại những đóng góp cơ bản trong công cuộc bảo vệ người dùng khỏi tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh. Đồng thời, thông qua đối tượng sinh viên, chúng ta sẽ có cái nhìn rõ nét hơn về kiến thức, thái độ, thực hành về sử dụng kháng sinh. Điều này sẽ góp phần to lớn trong việc nâng cao nhận thức chung của cộng đồng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Tất cả các sinh viên đang theo học các ngành Y Dược (từ thứ nhất đến năm thứ tư) tại trường Đại học Y khoa Vinh vào thời điểm từ tháng 05 đến tháng 06 năm 2022.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Tất cả sinh viên đang theo học các ngành y dược tại trường Đại học Y khoa Vinh vào thời điểm tiến hành khảo sát đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:**

+ Sinh viên điền sai thông tin cá nhân quá nửa số câu hỏi trong bảng câu hỏi soạn sẵn trong Google form.

+ Sinh viên điền sai các câu hỏi quan trọng trong bảng câu hỏi soạn sẵn trong Google form.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

- **Thời gian nghiên cứu:** từ ngày 08/05/2022 đến ngày 23/06/2022.

- **Địa điểm nghiên cứu:** Trường Đại học Y khoa Vinh - 161 Nguyễn Phong Sắc - phường

Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:
 Theo công thức:

$$n = \frac{Z^2_{1-\frac{\alpha}{2}} \times p(1-p)}{d^2}$$

- n: Cỡ mẫu (Số sinh viên cần cho nghiên cứu)
- α : Xác suất sai sót loại 1 ($\alpha = 0,05$)
- $Z_{1-\frac{\alpha}{2}}$: Trị số tra từ bảng phân phối chuẩn ($Z = 1,96$)
- p: Tỷ lệ tự ý sử dụng thuốc kháng sinh của sinh viên theo kết quả nghiên cứu "Khảo sát nhận thức về tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Tây Đô" của tác giả Võ Thảo Nguyễn ($p=0,452$) (2017).
- d: Sai số ước lượng ($d = 0,05$)

Áp dụng công thức ta được như sau: $n = 381 \Rightarrow$ Cần đối tượng nghiên cứu

2.3. Cấu trúc bộ câu hỏi và cách đánh giá: Cấu trúc bộ câu hỏi gồm có 4 phần:

- **Phần 1:** Thông tin chung có 10 câu hỏi về thông tin cơ bản của sinh viên được khảo sát: Giới tính, tuổi, nghề nghiệp bố mẹ, tham gia bảo hiểm, bệnh sinh viên đang mắc...

- **Phần 2:** Đánh giá kiến thức về việc sử dụng kháng sinh gồm 13 câu hỏi. Đánh giá kiến thức dựa trên các đáp án kiến thức đúng – Tỷ lệ sinh viên chọn đáp án kiến thức đúng $\geq 80\%$ được xem là kiến thức ở mức độ cao.

- **Phần 3:** Đánh giá thái độ về việc sử dụng kháng sinh gồm 11 câu hỏi. Đánh giá thái độ dựa trên thái độ "Có" và "Không" – Tỷ lệ sinh viên chọn đáp án "Có" $\geq 80\%$ được xem là thái độ ở mức độ cao.

- **Phần 4:** Đánh giá thực hành về việc sử dụng kháng sinh gồm 8 câu hỏi. Đánh giá thực hành dựa trên tỷ lệ sinh viên thực hành đúng – Tỷ lệ sinh viên chọn đáp án thực hành đúng $\geq 80\%$ được xem là thực hành ở mức độ cao.

2.4. Nội dung nghiên cứu:

- Đặc điểm chung mẫu nghiên cứu (Phân bố đặc điểm của sinh viên; việc sử dụng bảo hiểm y tế của sinh viên việc thường sử dụng bảo hiểm y tế của sinh viên);

- Tỷ lệ tự ý sử dụng của sinh viên;

- Khảo sát kiến thức thái độ thực hành về việc tự ý sử dụng kháng sinh của sinh viên: Kiến thức về thuốc kháng sinh, thái độ tự ý sử dụng kháng sinh, thái độ về việc kháng kháng sinh cộng đồng, thực hành về việc sử dụng kháng sinh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung mẫu nghiên cứu.

Khảo sát 513 sinh viên đang học các ngành đại học Y Dược hệ chính quy tại trường Đại học Y khoa Vinh cho kết quả như sau:

Bảng 1. Đặc điểm của sinh viên

Đặc tính mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	171	33,33%
Nữ	342	66,67%
Tổng	513	100%
Sinh viên năm thứ		
1	214	41,72%
2	259	50,49%
3	15	2,92%
4	25	4,87%
Tổng	513	100%

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên nữ tham gia khảo sát cao gấp 2 lần lượng sinh viên nam. Số sinh viên năm thứ hai tham gia đạt tỷ lệ cao nhất chiếm 50,49% và thấp nhất là năm thứ ba chiếm 2,92%.

Bảng 2. Việc sử dụng bảo hiểm y tế của sinh viên (n=513)

Đặc tính mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có sử dụng BHYT	507	98,83%
Không sử dụng BHYT	6	1,17%

Nhận xét: Có 98,83% số sinh viên có bảo hiểm y tế.

Bảng 3. Việc thường sử dụng bảo hiểm y tế của sinh viên (n=507)

Đặc tính mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thường sử dụng BHYT	201	39,65%
Không sử dụng BHYT	306	60,35%

Nhận xét: Trong 98,83% số sinh viên có bảo hiểm y tế thì có 39,65% sinh viên thường dùng bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh..

3.2. Tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh:

Bảng 4. Tỷ lệ sinh viên có hành tự ý sử dụng kháng sinh trong 1 năm qua (n= 509)

Đặc tính mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	218	48,1
Không	291	52,9

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh (48,1%).

3.3. Kết quả khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh

3.3.1. Kiến thức về thuốc kháng sinh:

Trong 513 sinh viên được khảo sát có 509 sinh viên có từng nghe về thuốc kháng sinh chiếm 99,22%. Nguồn thông tin về kháng sinh mà sinh viên nghe được chủ yếu là qua phương tiện truyền thông (Tivi, báo, internet...) (75,83%), từ trường học 73,87%.

Trong các câu trả lời khảo sát kiến thức về thuốc kháng sinh. Câu trả lời "Dùng kháng sinh có đơn của bác sĩ" chiếm tỷ lệ cao nhất 99,01% (504 sinh viên trong tổng số 509 sinh viên có từng nghe về thuốc kháng sinh), tiếp đến là câu trả lời "Biết thuốc kháng sinh có gây ra tác dụng phụ" chiếm 89,59% (456 sinh viên/509 sinh viên).

3.3.2. Thái độ về tự ý sử dụng thuốc kháng sinh: Dựa vào các câu hỏi ở phần thái độ trong bảng câu hỏi, kết quả thống kê được những câu trả lời "Khi sinh viên mua kháng sinh để tự ý chữa bệnh, nhân viên bán thuốc yêu cầu phải có đơn thuốc của bác sĩ mới bán" - Đến bác sĩ khám để được kê đơn thuốc phù hợp (95,29%); "Việc tự ý sử dụng kháng sinh ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe" chiếm 95,09%; "Đồng ý dùng toa thuốc đã từng dùng để mua thuốc uống" - Không đồng ý (83,5%); "Có nên tự ý kiểm soát các bệnh thông thường bằng kháng sinh không" - Không nên (94,1%); "Khi bị bệnh cần phải dùng kháng sinh để điều trị" - Hoàn toàn tuân thủ hướng dẫn điều trị của bác sĩ (88,60%).

3.3.3. Thái độ về việc kháng kháng sinh cộng đồng:

Bảng 5. Tỷ lệ thái độ sinh viên về việc kháng kháng sinh trong cộng đồng (n=509)

Đặc tính mẫu		Tần số	Tỷ lệ (%)
Nhận thấy tình trạng lạm dụng kháng sinh tại Việt Nam	Có	487	95,68
	Không	22	4,32
Nhận thấy sự ảnh hưởng của sự kháng kháng sinh đối với sức khỏe bản thân và gia đình	Có	490	96,27
	Không	19	3,73
Nhận thấy mức độ cần thiết giảng dạy kiến thức để sử dụng kháng sinh tại các trường đại học	Có	494	97,05
	Không	15	2,95
Nhận thấy mức độ cần thiết đẩy mạnh các chương trình tuyên truyền nhằm sử dụng kháng sinh hiệu quả	Có	491	96,46
	Không	18	3,54

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên nhận thấy mức độ cần thiết giảng dạy kiến thức sử dụng kháng sinh ở các trường đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (97,05%), tiếp theo đến là nhận thấy mức độ cần thiết đẩy mạnh các chiến dịch tuyên truyền nhằm sử dụng kháng sinh hiệu quả (96,46%), sự ảnh hưởng của sự kháng kháng sinh đối với sức khỏe bản thân và gia đình (96,27%)

3.3.4. Thực hành về việc sử dụng kháng sinh

Bảng 6. Phân bố mẫu nghiên cứu theo thực hành về việc sử dụng thuốc kháng sinh (n=513)

Đặc tính mẫu	Tần số	Tỷ lệ (%)
Loại nước uống với thuốc kháng sinh		
Nước trái cây	13	2,53%
Nước trà	4	0,78%
Nước chín/đun sôi để nguội	465	90,64%
Sữa	0	0%
Cà phê	3	0,58%
Khác	28	5,47%
Thời điểm ngưng sử dụng thuốc kháng sinh		
<5 ngày	21	4,1%
≥ 5 ngày	32	6,24%
Ngay khi không còn các biểu hiện khó chịu của bệnh	48	9,36%
Khi hoàn tất chỉ định và hướng dẫn điều trị của bác sĩ	412	80,3%

Nhận xét: Số sinh viên sử dụng nước chín/nước đun sôi để nguội để uống thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất (90,64%), thời điểm ngưng sử dụng thuốc kháng sinh khi hoàn tất chỉ định và hướng dẫn điều trị của bác sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (80,3%).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung mẫu nghiên cứu.

Tỷ lệ sinh viên nữ tham gia khảo sát cao gấp 2 lần lượng sinh viên nam. Số sinh viên năm thứ hai tham gia đạt tỷ lệ cao nhất chiếm 50,49% và thấp nhất là năm thứ ba chiếm 2,92%. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Võ Thảo Nguyên (2017). Tuy nhiên, do thời điểm này sinh viên năm 5 hầu hết đã đi làm sàng và sinh viên năm 6 đang trong thời gian tốt nghiệp. Việc khảo sát của nhóm nghiên cứu có gặp khó khăn. Nhóm nghiên cứu có gửi link để khảo sát nhưng không nhận được câu trả lời. Đây cũng là một khó khăn trong nghiên cứu.

Có 98,83% số sinh viên có bảo hiểm y tế. Điều này đánh giá sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh có ý thức cao trong việc tham gia bảo hiểm y tế.

Trong 98,83% số sinh viên có bảo hiểm y tế thì có 39,65% sinh viên thường dùng bảo hiểm y tế để khám, chữa bệnh. Việc sinh viên thường sử dụng BHYT chiếm tỉ lệ rất cao vì tất cả các sinh viên trường đều được đăng ký khám ban đầu tại Bệnh viện trường Đại học Y khoa Vinh. Đây cũng là một điều kiện thuận lợi thường sử dụng BHYT. Bên cạnh đó đối tượng sinh viên, việc chi phí để thăm khám tự túc cũng rất khó khăn.

4.2. Tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh:

Tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh

(48,1%). Kết quả cũng tương đương với kết quả của nghiên cứu của tác giả Võ Thảo Nguyên (2017) (45,2%), nghiên cứu trên sinh viên trường Đại học Tây Đô và tác giả Syed Jawad Shah et al. (2014) nghiên cứu trên sinh viên trường Đại học Aga Khan ở Karachi, Pakistan [5],[6]. Điều này cho thấy sinh viên nói chung và sinh viên tại trường ĐHYK Vinh có khả năng tiếp cận được nhiều phương tiện thông tin hiện đại như internet, đặc biệt đối với sinh viên trường ĐHYK Vinh được tiếp thu kiến thức về thuốc kháng sinh trong quá trình học nên hiểu được tác hại của việc tự ý dùng kháng sinh.

4.3. Kết quả khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về sử dụng kháng sinh của sinh viên trường Đại học Y khoa Vinh

4.3.1. Kiến thức về thuốc kháng sinh:

Trong 513 sinh viên được khảo sát có 509 sinh viên có từng nghe về thuốc kháng sinh chiếm 99,22%. Nguồn thông tin về kháng sinh mà sinh viên nghe được chủ yếu là qua phương tiện truyền thông (Tivi, báo, internet...) (75,83%), từ trường học 73,87%. Với đặc thù sinh viên Y nên việc tiếp thu kiến thức về kháng sinh qua các bài giảng trở nên thường xuyên. Nên kết quả cao hơn so với các nghiên cứu của tác giả Võ Thảo Nguyên (2017) (87,4%), nguồn thông tin từ trường học (33,6%). Điều này cho thấy với đặc thù sinh viên Y Dược nên việc tiếp thu kiến thức về kháng sinh qua các bài giảng trở nên thường xuyên.

Trong các câu trả lời khảo sát kiến thức về thuốc kháng sinh. Câu trả lời "Dùng kháng sinh có đơn của bác sĩ" chiếm tỷ lệ cao nhất 99,01% (504 sinh viên trong tổng số 509 sinh viên có từng nghe về thuốc kháng sinh), tiếp đến là câu trả lời "Biết thuốc kháng sinh có gây ra tác dụng phụ" chiếm 89,59% (456 sinh viên/509 sinh viên). Điều này cho thấy kiến thức hiểu biết về kháng sinh của sinh viên trường ĐHYK Vinh tương đối tốt, cho thấy việc tiếp thu kiến thức cũng như kiến thức truyền tải từ giảng viên cũng rất đầy đủ. Bên cạnh đó, do một phần đặc thù của trường đại học Y khoa Vinh thường hay tổ chức các buổi truyền thông về sử dụng kháng sinh nên hầu hết sinh viên được tiếp thu kiến thức về sử dụng kháng sinh một cách thường xuyên.

4.3.2. Thái độ về tự ý sử dụng thuốc kháng sinh: Dựa vào các câu hỏi ở phần thái độ trong bảng câu hỏi, kết quả thống kê được những câu trả lời "Khi sinh viên mua kháng sinh để tự ý chữa bệnh, nhân viên bán thuốc yêu cầu phải có đơn thuốc của bác sĩ mới bán" - Đến bác sĩ khám để được kê đơn thuốc phù hợp (95,29%); "Việc tự ý sử dụng kháng sinh ảnh

hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe" chiếm 95,09%; "Đồng ý dùng toa thuốc đã từng dùng để mua thuốc uống" - Không đồng ý (83,5%); "Có nên tự ý kiểm soát các bệnh thông thường bằng kháng sinh không" - Không nên (94,1%); "Khi bị bệnh cần phải dùng kháng sinh để điều trị" - Hoàn toàn tuân thủ hướng dẫn điều trị của bác sĩ (88,60%). Kết quả nghiên cứu này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của tác giả Võ Thảo Nguyên (2017)[5]. Điều này cho thấy việc nhận thức sử dụng kháng sinh của sinh viên trường ĐHYK Vinh tương đối tốt. Sinh viên có nhận thức được việc tự ý sử dụng kháng sinh rất nguy hiểm đến sức khỏe, không nên dùng toa thuốc trước đây đã dùng để uống thuốc, không nên tự ý kiểm soát các bệnh thông thường bằng kháng sinh và đặc biệt là phải hoàn toàn tuân thủ hướng dẫn điều trị.

4.3.3. Thái độ về việc kháng kháng sinh cộng đồng. Tỷ lệ sinh viên nhận thấy mức độ cần thiết giảng dạy kiến thức sử dụng kháng sinh ở các trường đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (97,05%), tiếp theo đến là nhận thấy mức độ cần thiết đẩy mạnh các chiến dịch tuyên truyền nhằm sử dụng kháng sinh hiệu quả (96,46%), sự ảnh hưởng của sự kháng kháng sinh đối với sức khỏe bản thân và gia đình (96,27%). Điều này cho thấy đứng trước vấn đề kháng kháng sinh, bản thân các sinh viên cần có thái độ về việc sử dụng thuốc kháng sinh với cộng đồng. Từ kết quả này cho thấy, sinh viên là cũng là một trong những đối tượng góp phần không nhỏ tạo nên hiệu quả trong công cuộc chống lại sự đề kháng thuốc.

4.3.4. Thực hành về việc sử dụng kháng sinh. Số sinh viên sử dụng nước chín/nước đun sôi để nguội để uống thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất (90,64%), thời điểm ngưng sử dụng thuốc kháng sinh khi hoàn tất chỉ định và hướng dẫn điều trị của bác sĩ chiếm tỷ lệ cao nhất (80,3%). Điều này cho thấy, sinh viên hiểu được việc sử dụng nước chín/nước đun sôi để nguội để uống thuốc rất quan trọng, nguyên nhân do nước là độ uống thích hợp cho mọi loại thuốc nói chung, kháng sinh nói riêng vì không xảy ra tương kỵ khi hòa tan thuốc[7]. Bên cạnh đó, hầu hết phần sinh viên hiểu được thời gian dùng kháng sinh phải được kết thúc khi hoàn tất chỉ định. Theo nguyên tắc sử dụng kháng sinh, để đạt được hiệu quả điều trị thì phải dùng kháng sinh đúng thời gian quy định[7]. Điều này cũng giúp cho việc hạn chế tình trạng kháng kháng sinh. Việc tiếp thu kiến thức về sử dụng kháng sinh đúng thì dẫn đến thực hành đúng.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu bằng hình thức khảo sát 513 sinh viên qua công cụ Google form sinh viên đang học các ngành đại học Y Dược hệ chính quy tại Trường Đại học Y khoa Vinh, kết quả cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên tự ý sử dụng kháng sinh chiếm tỷ lệ 48,1%.
- Sinh viên có kiến thức, thái độ, thực hành về sử dụng kháng sinh ở mức độ cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **BỘ Y TẾ**, Kế hoạch Hành động quốc gia về phòng chống kháng thuốc giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2020.
2. **World Health Organization**, "Kháng kháng sinh." <https://www.who.int/vietnam/vi/health-topics/antimicrobial-resistance> (accessed Feb. 14, 2023). = 7
3. **Heiman Wertheim** (2013), Sử dụng và sự đề kháng kháng sinh ảnh hưởng của môi trường.
4. **Antibiotic / Antimicrobial Resistance** | CDC - <https://www.cdc.gov/>
5. **Võ Thảo Nguyên** (2017), Khảo sát nhận thức về tư vấn sử dụng kháng sinh của sinh viên tại trường đại học Tây Đô, Khóa luận tốt nghiệp Dược sĩ đại học.
6. **Sved Jawad Shah, Hamna Ahmad and et al** (2014), Self - medication with antibiotics among non - medical university students of Karachi: a cross - sectional study.
7. **BỘ Y TẾ** (2011), Nguyên tắc sử dụng kháng sinh, Dược lâm sàng, NXB Y học.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ GIẢM ĐAU CỦA KEM EMLA 5% KHI ĐẶT ĐƯỜNG TRUYỀN TĨNH MẠCH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC PHÚ QUỐC

Nguyễn Thị Trang¹, Hoàng Kim Cúc¹,
Nguyễn Tấn Hải¹, Vũ Đức Định¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả giảm đau của việc sử dụng kem emla 5% trước khi đặt đường truyền tĩnh mạch và tìm hiểu một số tác dụng không mong muốn khi sử dụng kem emla cho người bệnh. **Phương pháp:** Nghiên cứu tiến cứu can thiệp, mô tả cắt ngang, không đối chứng. **Kết quả:** Hiệu quả của việc sử dụng kem emla 5% trong giảm đau khi đặt đường truyền tĩnh mạch ở mức độ không đau và đau nhẹ (điểm VAS≤3) là 95% với thời gian ủ tới 60 phút. Tác dụng phụ của thuốc: Cảm giác nóng tại chỗ 10%, Xanh tái và nề tại chỗ 7.5%. Không có tai biến, biến chứng nào nghiêm trọng. **Kết luận:** Kết quả cho thấy việc sử dụng kem emla 5% trước khi đặt đường truyền tĩnh mạch đã giảm đáng kể độ đau và đem lại sự hài lòng cho Người bệnh.

Từ khóa: Kem emla 5%; Hiệu quả giảm đau; Đường truyền ngoại vi; Tác dụng không mong muốn.

SUMMARY

EVALUATE THE EFFECTIVENESS OF EMLA 5% CREAM BEFORE PLACING PERIPHERAL INTRAVENOUS LINE AT VINMEC PHU QUOC INTERNATIONAL GENERAL HOSPITAL

Objectives: Evaluating the analgesic effect of using emla 5% cream before placing an intravenous line and finding out some undesirable effects when

using emla cream for patients. **Methods:** Interventional, cross-sectional, prospective, non-controlled study. **Results:** The efficacy of 5% emla cream in analgesia with pain-free and mildly painless intravenous infusion (VAS≤3) was 95% with incubation up to 60 minutes. Side effects of the drug: Local burning sensation 10%, Pale green and local swelling 7.5%. There were no serious complications or adverse events. **Conclusion:** The results showed that the use of emla 5% cream before placing the intravenous line significantly reduced pain and brought satisfaction to the patient.

Keywords: Emla cream 5%; Effective pain relief; Peripheral transmission; Undesirable effects.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Truyền tĩnh mạch là một phương pháp dẫn thuốc hay dung dịch chất lỏng vào cơ thể. Thông qua đường máu, thuốc sẽ được hấp thụ nhanh chóng hơn với việc uống. Đây là phương pháp điều trị có tác dụng nhanh đồng thời mang lại hiệu quả cao cho người bệnh (NB). Thống kê cho thấy hơn 90% NB nhập viện cần được sử dụng thuốc thông qua truyền tĩnh mạch [1], [5].

Bên cạnh lợi ích, một trong những hạn chế của truyền tĩnh mạch là NB đau khi nhân viên y tế đặt kim vào tĩnh mạch. Điều này thường xảy ra ở NB khó lấy vein, người kém chịu đau, trẻ em...tức đó dẫn tới những trải nghiệm không tốt trong quá trình điều trị [1].

Hiện nay có một số phương pháp làm vô cảm cho NB trong quá trình thực hiện kỹ thuật đặt đường truyền tĩnh mạch, mỗi phương pháp

¹Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Phú Quốc

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Trang

Email: v.trangnt66@vinmec.com

Ngày nhận bài: 11.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2023

Ngày duyệt bài: 15.9.2023